TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2026/DS-ST
Ngày: 17/8/2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Văn Vũ Biên Cương.

Bà Phạm Thị Tuyết An.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Định – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/7/2016, ngày 13/8/2026 và ngày 17/8/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp thừa kế về tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 370/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 394/2026/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Trung T, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã K, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Trung T: Luật sư Tăng Thị L của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Trung Q, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị N (con ông C2 và bà N1), sinh năm 1955 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Bà Lê Thị Kim H (con ông C2 và bà N1), sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã K, tỉnh Tây Ninh.

3/ Bà Lê Thị Kim C (con ông C2 và bà N1), sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã H, tỉnh Tây Ninh.

4/ Lê Thị Thu H1 (con ông C2 và bà N1), sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

5/ Chị Lê Thị Ngọc T1 (con của ông Lê Trung T2), sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

6/ Anh Lê Trung T3 (con của ông Lê Trung T2), sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt);

7/ Anh Lê Chí C1 (con của ông Lê Trung T2), sinh năm 1983;

8/ Anh Lê Hoàng M (con của ông Lê Trung T2), sinh năm 1987;

9/ Chị Lê Thị Ngọc G (con của ông Lê Trung T2), sinh năm 1989;

10/ Chị Lê Thị Kim S (con của ông Lê Trung T2), sinh năm 1990;

11/ Bà Huỳnh Thị T4 (vợ của ông Lê Trung T2), sinh năm 1955 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Ngọc T1, anh Lê Chí C1, chị Lê Thị Ngọc G và chị Lê Thị Kim S: Anh Lê Hoàng M, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của ông Lê Trung T: Ông Lê Văn C2 chết năm 2007 và bà Nguyễn Thị N1 chết năm 2018 là cha mẹ ruột của ông T, ông Q, bà H, bà C, bà N, ông T1 và bà H1. Sau khi cha mẹ chết có để lại phần di sản gồm các thửa:

1/ Thửa 52, diện tích 2.752,0m^2, tờ bản đồ số 41;

2/ Thửa 928, diện tích 717,0m^2, tờ bản đồ số 6;

3/ Thửa 110, diện tích 2.310,0m^2, tờ bản đồ số 6;

4/ Thửa 02, diện tích 3.933,8m^2, tờ bản đồ số 56;

5/ Thửa 56, diện tích 3.129,7m^2, tờ bản đồ số 41.

(Bản đồ 299)

Tất cả đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Hiện do ông Lê Trung Q quản lý, sử dụng. Theo đơn khởi kiện thì ông T yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật theo diện tích đo đạc thực tế vào ngày 08/10/2024. Còn lại diện tích đất: 316,5m^2 thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 41 (theo sơ đồ đo đạc) là giữ lại không chia để chôn cất ông bà, cha mẹ và các anh em sau này và căn nhà

trên đất ở thì ông T cũng không tranh chấp, không yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/8/2026 ông T thay đổi yêu cầu, cụ thể: Ông T đồng ý giao phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp cho ông Q quản lý, sử dụng. Còn tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp thì ông T yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất gồm: Ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và bà T4 (lý do bà T4 là mẹ của T3, C1, M, G, S và T1 là những người thừa kế thế vị của ông T1).

- *Theo lời trình bày của Luật sư L*: Thống nhất theo lời trình bày của ông T, không trình bày gì thêm.

- *Theo lời trình bày của ông Q:* Theo đơn yêu cầu của ông T thì ông Q không đồng ý. Phần đất chuyên trồng lúa nước tại các thửa 110, diện tích 2.310m^2; thửa 02, diện tích 3.933,8m^2; thửa 56, diện tích 3.129,7m^2; thửa 52, diện tích 2.752m^2. Tổng diện tích 12.125,5m^2, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp ông Q đồng ý chia thừa kế theo quy định. Còn lại diện tích đất 316,5m^2 thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 41 (theo sơ đồ đo đạc) là giữ lại không chia để chôn cất ông bà, cha mẹ và các anh em sau này.

Còn đối với đất ở nông thôn tại thửa 928 diện tích 717m² thì ông Q không đồng ý chia, vì phần đất này trước khi mẹ chết có viết tờ di chúc (chữ viết tay chính mẹ viết để lại, có chị ruột là Lê Thị Kim C ký tên) là để lại cho ông Q. Vì, ông Q là con út cũng là người trực tiếp phụng dưỡng cha, mẹ lúc tuổi già và chăm sóc lúc ốm đau bệnh tật cho đến khi cuối đời. Trước khi mẹ viết di chúc này thì anh, em thuận thảo nên không cần đến người ngoài để làm nhân chứng và cũng không nhờ đến cơ quan chứng thực. Ông Q muốn giữ lại phần đất này là để có nơi thờ cúng tổ tiên ông bà cha mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q ý kiến nếu Tòa án giải quyết chia tất cả các tài sản trên thì ông Q yêu cầu nhận được kỷ phần thừa kế nhiều hơn và nhận hiện vật, ông Q đồng ý thối trả giá trị cho các anh em theo giá quy định của Hội đồng định giá. Vì, ông Q hiện là người đang trực tiếp lo lễ giỗ ông bà cha mẹ hằng năm còn các anh chị em đều có gia đình, sinh sống riêng. Đối với các kỷ phần mà bà N được hưởng mà đồng ý cho ông Q thì ông Q đồng ý nhận. Còn đối với các kỷ phần nào mà bà H1, bà C đồng ý cho ông Q thì ông Q cũng đồng ý nhận.

Nhưng qua thay đổi yêu cầu của ông T tại phiên tòa sơ thẩm thì ông Q ý kiến: Ông Q đồng ý nhận phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Còn tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa

52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp thì ông Q đồng ý là yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất gồm: Ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và bà T4 (lý do bà T4 là mẹ của T3, C1, M, G, S và T1 là những người thừa kế thế vị của ông T1 đã đồng ý giao cho bà T4 đứng tên đồng sở hữu).

- *Theo lời trình bày của bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Thu H1:* Cha mẹ là ông Lê Văn C2, sinh năm 1923 (chết ngày 21/12/2007) và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1930 (chết ngày 11/11/2018), có sinh được 07 người con, gồm: Nguyễn Thị N (bà N mang họ mẹ), Lê Trung T2 (chết năm 2003), Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim C, Lê Thị Thu H1, Lê Trung T và Lê Trung Q.

Cha mẹ có khai mở đất ở, đất ruộng, sau khi cha chết năm 2007 thì đến năm 2008 mẹ được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi mẹ chết (không có để lại di chúc) thì có để lại những tài sản gồm:

Phần diện tích 717m², thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06; Mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N1 vào ngày 07/5/2008, hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng.

Tổng diện tích là 12.125,5m²; thuộc các thửa 52, 56, 02, 110; tờ bản đồ số 41, 06, 56; Mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng.

Theo đơn yêu cầu độc lập thì bà C, bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với các tài sản là quyền sử dụng đất của mẹ là bà Nguyễn Thị N1 chết để lại theo sơ đồ đo đạc như sau: Đối với đất ở: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con được hưởng là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 611,3m² là 87,32m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông Q đang quản lý, sử dụng. Đối với kỷ phần mà bà C, bà H1 được hưởng thì các bà tự nguyện cho lại ông Q. Đối với đất chuyên trồng lúa: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con được hưởng là ⅐ kỷ phần đối với tổng diện tích 11.552,3m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Còn lại diện tích 316,5m^2 thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 41 (theo sơ đồ đo đạc) là giữ lại không chia để chôn cất ông bà, cha mẹ và các anh em sau này.

Nhưng qua thay đổi yêu cầu của ông T tại phiên tòa sơ thẩm thì bà C, bà H1 ý kiến là đồng ý giao cho ông Q quản lý, sử dụng phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Còn tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39,

tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp thì bà C, bà H1 đồng ý là yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất gồm: Ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và bà T4 (lý do bà T4 là mẹ của T3, C1, M, G, S và T2 là những người thừa kế thế vị của ông T2 đã đồng ý giao cho bà T4 đứng tên đồng sở hữu).

- *Theo lời trình bày của bà Lê Thị Kim H*: Theo đơn yêu cầu độc lập thì bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của mẹ là bà Nguyễn Thị N1 chết để lại.

Đối với đất ở: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 717m² là 102,4m², thuộc một phần thửa đất số 928, tờ bản đồ số 06; Đất tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Đối với đất trồng lúa: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 12.125,5m² là 1.732,2m²; thuộc các thửa 52, 56, 02, 110; tờ bản đồ số 41, 06, 56, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng. Qua sơ đồ đo đạc thực tế thì bà H thống nhất chia theo sơ đồ. Còn lại diện tích đất: 316,5m^2 thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 41 (theo sơ đồ đo đạc) là giữ lại không chia để chôn cất ông bà, cha mẹ và các anh em sau này.

Nhưng qua thay đổi yêu cầu của ông T tại phiên tòa sơ thẩm thì bà H ý kiến là đồng ý giao cho ông Q quản lý, sử dụng phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Còn tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp thì bà H đồng ý là yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất gồm: Ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và bà T4 (lý do bà T4 là mẹ của T3, C1, M, G, S và T2 là những người thừa kế thế vị của ông T2 đã đồng ý giao cho bà T4 đứng tên đồng sở hữu).

- *Theo lời trình bày của anh Lê Hoàng M đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế của ông Lê Trung T2 (gồm: Anh Lê Chí C1, chị Lê Thị Ngọc G, chị Lê Thị Kim S và chị Lê Thị Ngọc T1):* Theo đơn yêu cầu độc lập thì yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N1 chết để lại.

Đối với đất ở: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 717m² là 102,4m², thuộc một phần thửa đất số 928, tờ bản đồ số 06; Đất tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Đối với đất trồng lúa: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 12.125,5m² là 1.732,2m²; thuộc các thửa 52, 56, 02, 110; tờ bản đồ số 41, 06, 56, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Qua sơ đồ đo đạc thực tế thì và các anh chị là con của ông T1 thống nhất

chia theo sơ đồ. Còn lại diện tích đất: 316,5m^2 thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 41 (theo sơ đồ đo đạc) là giữ lại không chia để chôn cất ông bà, cha mẹ và các anh em sau này.

Nhưng qua thay đổi yêu cầu của ông T tại phiên tòa sơ thẩm thì anh Lê Hoàng M ý kiến là đồng ý giao cho ông Q quản lý, sử dụng phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Còn tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp thì anh M đồng ý là yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất gồm: Ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và bà T4. Anh Minh và những người thừa kế thế vị của ông T1 thống nhất để bà Huỳnh Thị T4 (là mẹ của các anh chị) đứng tên đồng sở hữu quyền sử dụng đất.

- *Theo lời trình bày của bà Huỳnh Thị T4 và anh Lê Trung T3 có trong hồ sơ vụ án:* Thống nhất theo yêu cầu và lời trình bày của những người thừa kế thế vị của ông T1 còn lại gồm: M, C1, G, S và T1. Do bận công việc không đến tham gia các phiên họp và các phiên tòa xét xử nên xin được vắng mặt.

- *Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị N có trong hồ sơ vụ án:* Theo đơn yêu cầu độc lập thì bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của mẹ là bà Nguyễn Thị N1 chết để lại. Đối với đất ở: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 717m² là 102,4m², thuộc một phần thửa đất số 928, tờ bản đồ số 06; Đất tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông Q đang quản lý, sử dụng nhưng bà N tự nguyện cho phần này lại cho ông Q.

Đối với đất trồng lúa: Yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người con là ⅐ kỷ phần đối với diện tích 12.125,5m² là 1.732,2m²; thuộc các thửa 52, 56, 02, 110; tờ bản đồ số 41, 06, 56, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng và bà N cũng tự nguyện cho phần này lại cho ông Q. Do sức khỏe không tốt nên không đến tham gia các phiên họp và các phiên tòa xét xử vì vậy xin được vắng mặt.

Theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 08/6/2026 đã kết luận:

+ Thửa 928, diện tích 717, 0m^2 tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299), mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp (theo diện tích đo đạc thực tế là 611, 3m^2 tờ bản đồ số 41, bản đồ địa chính chính quy) giá trị định giá là 800.000 đồng/1m^2.

+ Thửa 110, diện tích 2.31,0m^2 tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299), mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp (theo diện tích đo đạc thực tế là 1.852, 2m^2 tờ bản đồ số 41, bản đồ địa chính chính quy) giá trị định giá là 60.000 đồng/1m^2.

+ Thừa 52, diện tích 2.752,0m^2 tờ bản đồ số 41; Thửa 02, diện tích 3.933, 8m^2 tờ bản đồ số 56 và thửa 56, diện tích 3.129,7m^2 tờ bản đồ số 41. Tất cả có giá trị định giá là 36.000 đồng/1m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và án phí như sau: Đồng ý chia ra làm 07 phần bằng nhau, do ông T đã thanh toán xong chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá nên ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và những người thừa kế thế vị của ông T1 (gồm: Chị T1, anh T3, anh C1, anh M, chị G và chị S) trả lại cho ông T. Còn án phí cũng chia ra làm 7 phần bằng nhau trên tổng số tiền án phí phải nộp và mỗi người phải nộp phần của mình theo quy định pháp luật.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Giao phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp cho ông Q quản lý, sử dụng.

Công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Trung T, ông Lê Trung Q và bà Huỳnh Thị T4 đối với tổng diện tích 11.868,8m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Đối tượng tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện của ông T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế là các quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N1 chết để lại tại các thửa 928, 52, 110, 02 và 56 (bản đồ 299). Nên Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp) thụ lý vụ án là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của

Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị T4 và anh Lê Trung T3 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của ông T, bà N, bà H, bà C, bà H1 và những người thừa kế thế vị của ông T1 về việc chia thừa kế là quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc ngày 08/10/2024 tại các thửa: Thửa 17, tờ bản đồ số 41, diện tích 611,3m²; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2 và thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp) tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế gồm: Diện tích 611,3m² thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 41, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp (đối chiếu sang bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 6) do bà Nguyễn Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên phần đất có căn nhà kết cấu: Cuốn nền lót gạch men, cột cây, vách tol, lợp tol, có diện tích 113,0m^2; một máy che kết cấu: Cột bằng gỗ, lợp tol có diện tích 43,2m^2; một khu nhà vệ sinh kết cấu: Tường gạch bê tông, cuốn nền lót gạch men, lợp tol có diện tích 15,9m^2 và 02 cây dừa đã cho trái. Hiện tại, quyền sử dụng đất và tất cả tài sản, vật kiến trúc trên đất do ông Lê Trung Q trực tiếp quản lý, sử dụng.

Và tổng diện tích 11.552,3m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại do ông Lê Trung Q trực tiếp quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo)

Các bên đương sự đều thống nhất tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên. Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 611,3m² và diện tích 11.552,3m². Còn đối với diện tích 316,5m^2 thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 41 thì các đương sự không yêu cầu chia thừa kế, phần đất này để chôn cất ông bà, cha mẹ và các anh em sau này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2] Về nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị N1 quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Ông Lê Trung Q sống cùng với cha mẹ tên Lê Văn C2, sinh năm 1923 (chết ngày 21/12/2007) và Nguyễn Thị N1, sinh năm 1930 (chết ngày 11/11/2018). Sau khi cha mẹ chết thì ông Lê Trung Q trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay.

[2.4] Về thời hiệu thừa kế: Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định: *"1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế"*.

Cụ Nguyễn Thị N1 chết ngày 11/11/2018, vào ngày 13/10/2022 ông T nộp đơn đến Tòa án yêu cầu chia thừa kế là vẫn còn thời hiệu yêu cầu chia thừa kế.

[2.5] Sau khi, cụ Lê Văn C2 và cụ Nguyễn Thị N1 đã chết thì không để lại di chúc. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất gồm có: (1) Nguyễn Thị N, sinh năm 1955, (2) Lê Trung T2, sinh năm 1958 (chết năm 2003), (3) Lê Thị Kim H, sinh năm 1960, (4) Lê Thị Kim C, sinh năm 1960, (5) Lê Thị Thu H1, sinh năm 1967, (6) Lê Trung T, sinh năm 1970 và (7) Lê Trung Q, sinh năm 1976.

[2.6] Hàng thừa kế thế vị của ông Lê Trung T2 là các con gồm: Chị Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 1978, anh Lê Trung T3, sinh năm 1981, anh Lê Chí C1, sinh năm 1983, anh Lê Hoàng M, sinh năm 1987, chị Lê Thị Ngọc G, sinh năm 1989 và chị Lê Thị Kim S, sinh năm 1990.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia thừa kế ⅐ diện tích 611,3m² và diện tích 11.552,3m², xét thấy:

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 717m^2 thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299) mục đích sử dụng đất ở nông thôn nhưng đo đạc thực tế diện tích 611,3m² thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 41.

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.310,0m^2 thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299) mục đích sử dụng đất trồng lúa nhưng đo đạc thực tế diện tích 2.168,7m² thuộc các thửa 39 và 42, tờ bản đồ số 41.

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.752,0m^2 thuộc thửa 52, tờ bản đồ số 41, mục đích sử dụng đất trồng lúa, đo đạc thực tế 2.636,6m^2.

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.129,7m^2 thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 41, mục đích sử dụng đất trồng lúa, đo đạc thực tế 3.129,7m^2.

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.933,8m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng đất trồng lúa, đo đạc thực tế 3.933,8m^2.

Tổng diện tích đất trồng lúa là 11.552,3m².

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất 611,3m² và tổng diện tích 11.552,3m². Do đó, quyền sử dụng đất diện tích 611,3m² và tổng diện tích 11.552,3m² là di sản của cụ Lê Văn C2 và cụ Nguyễn Thị N1 chết để lại không có di chúc nên phải chia cho 07 người con nêu trên, mỗi phần bằng nhau.

Tuy nhiên, ông Lê Trung Q là người trực tiếp quản lý, sử dụng, có công sức đóng góp, giữ gìn và thờ cúng cha mẹ nên ông Q được hưởng kỷ phần nhiều hơn các đồng thừa kế khác. Tại phiên tòa sơ thẩm thì ông T, bà H, bà C, bà H1 và anh M tự nguyện, thống nhất giao diện tích 611,3m² thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 41 cho ông Q quản lý, sử dụng. Ông Q thống nhất nhận phần diện tích đất này nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Còn tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp thì ông T, ông Q, bà H, bà C, bà H1 và anh M tự nguyện, thống nhất là yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất gồm: Ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và bà T4 mà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế, để các ông bà tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, thẩm định giá: Căn cứ các Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự tự nguyện, thỏa thuận, đồng ý chia ra làm 07 phần bằng nhau, do ông T đã thanh toán xong nên ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và những người thừa kế thế vị của ông T1 (gồm: Chị T1, anh T3, anh C1, anh M, chị G và chị S) trả lại cho ông T, cụ thể: Toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 28.235.820 đồng (theo Hóa đơn bán hàng ngày 05/01/20264 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ số tiền 27.935.820 đồng và Phiếu chi ngày 08/10/2024 số tiền 300.000 đồng) và chi phí định giá 900.000 đồng, vậy tổng cộng 29.135.820 đồng : 7 = 4.162.000 đồng (lấy tròn). Ông Q, bà N, bà H, bà C, bà H1 và những người thừa kế thế vị của ông T1 (gồm: Chị T1, anh T3, anh C1, anh M, chị G và chị S) có nghĩa vụ mỗi người trả lại 4.162.000 đồng cho ông T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T, ông Q, bà N, bà H, bà C bà H1 và hàng thừa kế thế vị của ông Lê Trung T2 phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà các ông bà được hưởng trong khối di sản thừa kế nhưng các ông bà đã tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất chia ra làm 07 phần bằng nhau, mỗi người đồng ý chịu nộp một phần nên Hội đồng xét xử công nhận sự nguyện của các đương sự.

Cụ thể: Diện tích 611,3m^2 x 800.000đồng/1m^2 = 489.040.000 đồng thì án phí là 23.561.600 đồng.

Và án phí 300.000 đồng về công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất diện tích 11.868,8m².

Tổng cộng án phí: 23.861.600 đồng : 7 = 3.408.800 đồng.

Về tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà C, bà H1 và hàng thừa kế thế vị của ông Lê Trung T2 đã nộp sẽ được khấu trừ theo quy định.

[6] Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Như đã nhận định nêu trên xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 91, 92, 147, 157, 218, 227, 228, 243, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 468, 609, 610, 612, 613, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 17, 26, 27, 31 và 45 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trung T và các yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Thu H1 và hàng thừa kế thế vị của ông Lê Trung T2 (gồm: Chị Lê Thị Ngọc T1, anh Lê Trung T3, anh Lê Chí C1, anh Lê Hoàng M, chị Lê Thị Ngọc G và chị Lê Thị Kim S).

1.1. Công nhận phần diện tích 611,3m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 41 (bản đồ 299 là thuộc thửa 928, tờ bản đồ số 06), tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp cho ông Q quản lý, sử dụng.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2023 và Sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2024 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực XXIII đo vẽ theo Công văn số 648/TA-DS ngày 02/10/2024 của Tòa án).

Ông Lê Trung Q được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai, thừa kế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Công nhận đồng sở hữu quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Trung T, ông Lê Trung Q và bà Huỳnh Thị T4 đối với tổng diện tích 11.868,8m² thuộc các thửa: Một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 316,5m^2; một phần thửa 39, tờ bản đồ 41, diện tích 177,6m^2; một phần thửa 42, tờ bản đồ 41, diện tích 1.674,6m^2; một phần thửa 52, tờ bản đồ 41, diện tích 2.636,6m^2; thửa 56, tờ bản đồ 41, diện tích 3.129,7m^2; thửa 02, tờ bản đồ số 56, diện tích 3.933,8m^2, đều tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2023 và Sơ đồ đo đạc ngày 10/8/2024 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực XXIII đo vẽ theo Công văn số 648/TA-DS ngày 02/10/2024 của Tòa án).

Bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Trung T, ông Lê Trung Q và bà Huỳnh Thị T4 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai, thừa kế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, thẩm định giá:

Buộc ông Lê Trung Q trả lại cho ông Lê Trung T 4.162.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Lê Trung T 4.162.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Lê Thị Kim H trả lại cho ông Lê Trung T 4.162.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc Lê Thị Kim C trả lại cho ông Lê Trung T 4.162.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Lê Thị Thu H1 trả lại cho ông Lê Trung T 4.162.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc hàng thừa kế thế vị của ông Lê Trung T2 (gồm: Chị Lê Thị Ngọc T1, anh Lê Trung T3, anh Lê Chí C1, anh Lê Hoàng M, chị Lê Thị Ngọc G và chị Lê Thị Kim S) liên đới trả lại cho ông Lê Trung T 4.162.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Trung T có nghĩa vụ nộp 3.408.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.244.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010960 đề ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Vậy, ông Lê Trung T còn phải nộp 1.164.800 đồng (một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Lê Thị Ngọc T1, anh Lê Trung T3, anh Lê Chí C1, anh Lê Hoàng M, chị Lê Thị Ngọc G và chị Lê Thị Kim S có nghĩa vụ liên đới nộp 3.408.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.244.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008323 đề ngày 22/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Vậy, chị Lê Thị Ngọc T1, anh Lê Trung T3, anh Lê Chí C1, anh Lê Hoàng M, chị Lê Thị Ngọc G và chị Lê Thị Kim S còn phải liên đới nộp 1.164.800 đồng (một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị Thu H1 có nghĩa vụ nộp 3.408.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.732.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008641 đề ngày 26/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Vậy, bà Lê Thị Thu H1 còn phải nộp 1.676.800 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp 3.408.800 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị Kim H có nghĩa vụ nộp 3.408.800 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị Kim C có nghĩa vụ nộp 3.408.800 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lê Trung Q có nghĩa vụ nộp 3.408.800 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/8/2026). Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 8 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Cư